

Les 225 caractères chinois les plus fréquents (simplifié, variante, traditionnel)

的	一	壹	是	不	了	人	我	在	有	他	这	這	中	大	来	來	上	国	國
de	yī		shì	bù	le	rén	wǒ	zài	yǒu	tā	zhè		zhōng	dà	lái		shàng	guó	
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11	12	13	14	14	15	16	16
个	個	箇	到	说	說	们	們	为	為	子	和	你	地	出	道	也	时	時	年
gè			dào	shuō		mén		wéi		zǐ	hé	nǐ	dì	chū	dào	yě	shí		nián
17	17	17	18	19	19	20	20	21	21	22	23	24	25	26	27	28	29	29	30
得	就	那	要	下	以	生	会	會	自	着	著	去	之	过	過	家	学	學	对
de	jiù	nà	yào	xià	yǐ	shēng	huì		zì	zhe		qù	zhī	guò		jiā	xué		duì
31	32	33	34	35	36	37	38	38	39	40	40	41	42	43	43	44	45	45	46
對	可	她	里	后	小	么	心	多	天	而	能	好	都	然	没	沒	日	于	起
	kě	tā	lǐ	hòu	xiǎo	me	xīn	duō	tiān	ér	néng	hǎo	dōu	rán	méi		rì	yú	qǐ
46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	61	62	63	64
还	還	发	成	事	只	祇	作	当	想	看	文	无	無	开	開	手	十	拾	用
hái		fā	chéng	shì	zhǐ		zuò	dāng	xiǎng	kàn	wén	wú		kāi		shǒu	shí		yòng
65	65	66	67	68	69	69	70	71	72	73	74	75	75	76	76	77	78	78	79

Les 225 caractères chinois les plus fréquents (simplifié, variante, traditionnel)

主	行	方	又	如	前	所	本	见	見	经	經	头	頭	面	公	同	三	叁	己
zhǔ	xíng	fāng	yòu	rú	qián	suǒ	běn	jiàn		jīng		tóu		miàn	gōng	tóng	sān		yǐ
80	81	82	83	84	85	86	87	88	88	89	89	90	90	91	92	93	94	94	95
老	从	從	动	動	两	兩	长	長	知	民	样	樣	现	現	分	将	將	外	但
lǎo	cóng		dòng		liǎng		cháng		zhī	mín	yàng		xiàn		fēn	jiāng		wài	dàn
96	97	97	98	98	99	99	100	100	101	102	103	103	104	104	105	106	106	107	108
身	些	与	與	高	意	进	進	把	法	此	实	實	回	二	贰	理	美	点	點
shēn	xiē	yǔ		gāo	yì	jìn		bǎ	fǎ	cǐ	shí		huí	èr		lǐ	měi	diǎn	
109	110	111	111	112	113	114	114	115	116	117	118	118	119	120	120	121	122	123	123
月	明	其	种	種	声	聲	全	工	己	话	話	儿	兒	者	向	情	部	正	名
yuè	míng	qí	zhǒng		shēng		quán	gōng	jǐ	huà		ér		zhě	xiàng	qíng	bù	zhèng	míng
124	125	126	127	127	128	128	129	130	131	132	132	133	133	134	135	136	137	138	139
定	女	问	問	力	机	機	给	給	等	几	很	业	業	最	间	間	新	什	甚
dìng	nǚ	wèn		lì	jī		gěi		děng	jǐ	hěn	yè		zuì	jiān		xīn	shén	
140	141	142	142	143	144	144	145	145	146	147	148	149	149	150	151	151	152	153	153

Les 225 caractères chinois les plus fréquents (simplifié, variante, traditionnel)

打	便	位	因	重	被	走	电	電	四	肆	第	门	門	相	次	东	東	政	海
dǎ	biàn	wèi	yīn	zhòng	bèi	zǒu	diàn		sì		dì	mén		xiāng	cì	dōng		zhèng	hǎi
154	155	156	157	158	159	160	161	161	162	162	163	164	164	165	166	167	167	168	169
口	使	教	西	再	平	真	听	聽	世	气	氣	信	北	少	关	關	并	内	內
kǒu	shǐ	jiāo	xī	zài	píng	zhēn	tīng		shì	qì		xìn	běi	shǎo	guān		bìng	nèi	
170	171	172	173	174	175	176	177	177	178	179	179	180	181	182	183	183	184	185	185
加	化	由	却	卻	代	军	軍	产	產	入	先	山	五	伍	太	水	万	萬	市
jiā	huà	yóu	què		dài	jūn		chǎn		rù	xiān	shān	wǔ		tài	shuǐ	wàn		shì
186	187	188	189	189	190	191	191	192	192	193	194	195	196	196	197	198	199	199	200
眼	体	體	别	別	譬	处	處	总	總	才	纔	场	場	师	師	书	書	比	住
yǎn	tǐ		bié		chù		zǒng		cái		cháng		shī		shū		bǐ	zhù	
201	202	202	203	203	204	204	205	205	206	206	207	207	208	208	209	209	210	211	
员	員	九	玖	笑	性	通	目	华	華	报	報	立	马	馬	命	张	張	活	难
yuán		jiǔ		xiào	xìng	tōng	mù	huá		bào		lì	mǎ		mìng	zhāng		huó	nán
212	212	213	213	214	215	216	217	218	218	219	219	220	221	221	222	223	223	224	225



MemoBuro

Aide-mémoire de bureau pour apprendre les langues

- 1- Plier suivant les lignes pointillées
- 2- Enlever le film protecteur de l'adhésif double face
- 3- Coller le pied de page derrière l'en-tête de page

Utilisez **MemoBuro**...même au bureau !

<http://perso.orange.fr/mementoslangues/>

16.01.2007

Les mémentos de langues-Téléchargement <i>gratuit</i> !		
http://perso.orange.fr/mementoslangues/		
Allemand	Arabe	Babel
Deutsch		8 langues
Croate	Russe	Serbe
Hrvatski	Русский	Српски
mementoslangues@orange.fr		
Guten Tag !	!	Bonjour !
Dobar dan !	Добрыи день !	Добар дан !
Добър ден !	Καλημέρα σας !	Buon giorno !